

Deloitte.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Sơn	Thành viên
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0210 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		570.632.260.547	604.152.420.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.074.248.659	145.034.518.047
1. Tiền	111		62.683.649.438	35.987.827.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		390.599.221	109.046.690.317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	243.294.480.056	257.303.168.056
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243.294.480.056	257.303.168.056
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.343.617.172	67.126.647.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.539.938.625	36.392.384.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.520.891.763	19.390.960.606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.756.898.859	14.885.616.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.895.997.960)	(3.964.425.119)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		421.885.885	422.109.903
IV. Hàng tồn kho	140	9	155.519.730.265	128.194.968.296
1. Hàng tồn kho	141		155.519.730.265	128.194.968.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.400.184.395	6.493.118.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.402.312.443	555.067.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.647.838.069	4.178.909.692
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.350.033.883	1.759.141.219
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.282.116.513.803	1.299.640.895.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	110.000.000	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.135.386.836.934	1.177.977.116.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.132.355.929.965	1.173.509.032.214
- Nguyên giá	222		2.897.202.639.280	2.845.931.064.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.764.846.709.315)	(1.672.422.032.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.030.906.969	4.468.084.155
- Nguyên giá	228		13.323.396.919	13.323.396.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.292.489.950)	(8.855.312.764)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.900.304.158	35.162.666.783
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	52.900.304.158	35.162.666.783
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	26.812.630.000	26.812.630.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.162.630.000	22.162.630.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.906.742.711	59.578.482.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	66.906.742.711	59.578.482.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.852.748.774.350	1.903.793.316.330

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.285.767.663.731	1.274.025.204.248
I. Nợ ngắn hạn	310		611.526.461.740	648.675.048.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	353.986.713.676	299.326.540.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	35.216.375.110	34.376.371.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.476.889.915	11.692.798.955
4. Phải trả người lao động	314		66.908.327.950	79.463.677.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.497.710.404	6.501.038.990
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.659.616.852	4.629.942.915
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	54.426.254.064	51.258.905.078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	69.211.377.846	155.601.743.587
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.143.195.923	5.824.028.883
II. Nợ dài hạn	330		674.241.201.991	625.350.155.752
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.671.526.212	66.671.526.212
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	596.787.993.787	547.896.947.548
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.781.681.992	10.781.681.992
D - NGUỒN VỐN	400		566.981.110.619	629.768.112.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	566.981.110.619	629.768.112.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.311.822.070	109.680.520.904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.457.552.620	88.875.855.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		63.409.245.590	49.767.669.898
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(39.951.692.970)	39.108.185.351
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.852.748.774.350	1.903.793.316.330



Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu



Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.511.364.616.504	2.078.097.648.598
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.511.364.616.504	2.078.097.648.598
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.489.026.002.414	1.930.573.701.685
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.338.614.090	147.523.946.913
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.399.418.889	11.017.332.899
6. Chi phí tài chính	22	26	26.340.466.038	20.940.330.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.667.716.184	19.763.356.144
7. Chi phí bán hàng	25	27	34.410.729.868	49.078.626.190
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	31.719.796.300	34.782.678.215
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(58.732.959.227)	53.739.645.340
10. Thu nhập khác	31		19.719.534.256	4.173.241.510
11. Chi phí khác	32		938.267.999	1.049.870.742
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.781.266.257	3.123.370.768
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(39.951.692.970)	56.863.016.108
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	6.707.544.560
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(39.951.692.970)	50.155.471.548
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(1.375)	1.033

Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(39.951.692.970)	56.863.016.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	94.029.310.455	88.750.485.469
Các khoản dự phòng	03	29.393.085	43.410.917.635
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	608.179.720	1.515.681.011
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.662.544.204)	(9.852.455.222)
Chi phí lãi vay	06	25.667.716.184	19.763.356.144
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.720.362.270	200.451.001.145
Thay đổi các khoản phải thu	09	(29.033.943.684)	(325.000.984)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(27.324.761.969)	7.032.808.586
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.173.449.755	(63.079.489.526)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.175.504.476)	18.371.350.445
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.823.441.676)	(21.060.707.864)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	(4.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	390.160.000	2.181.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.956.642.253)	(5.370.357.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.969.677.967	133.700.804.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(64.809.573.817)	(66.220.122.441)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.041.312.000)	(130.170.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.050.000.000	87.740.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.740.488.657	8.048.687.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.060.397.160)	(100.601.434.604)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	932.875.000.309	1.822.258.329.501
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(970.734.346.904)	(1.871.417.109.807)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.010.203.600)	(4.005.102.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.869.550.195)	(53.163.882.406)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(81.960.269.388)	(20.064.512.348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145.034.518.047	79.612.045.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	63.074.248.659	59.547.533.320

Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn HOSE với mã KHP từ ngày 14 tháng 7 năm 2005.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.052 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.062 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 số 4200601069 ngày 08 tháng 5 năm 2018, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV, nhà máy điện cấp 4; giám sát thi công xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV; tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư công trình điện đến cấp điện áp 110KV; tư vấn thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo;
- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Cho thuê máy móc, thiết bị điện, thiết bị xây dựng;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV; kiểm định công tơ điện; kiểm định máy móc thiết bị điện khác; kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dạy nghề;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất thùng công tơ, hộp chia dây, tủ điện,...bằng vật liệu composite; sản xuất đèn chỉ thị sự cố; sản xuất thiết bị đóng cắt;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; và
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, như sau:

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,00	31,00	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá

hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 13
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công nợ và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với các công cụ, dụng cụ là công tơ, thời gian phân bổ không vượt quá 5 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 02 năm 2017 ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân bổ công tơ như sau: giá trị công tơ chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phân bổ theo giá trị còn lại chia cho thời gian sử dụng còn lại (thời gian sử dụng còn lại được xác định là chênh lệch giữa 60 tháng trừ số tháng đã phân bổ của công tơ điện), giá trị công tơ phát sinh từ năm 2018 được phân bổ trong thời gian 60 tháng kể từ tháng xuất dùng.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ. Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu VND trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	228.337.844	167.592.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.508.905.451	35.820.235.216
Tiền đang chuyển	1.946.406.143	-
Các khoản tương đương tiền (i)	390.599.221	109.046.690.317
	<u>63.074.248.659</u>	<u>145.034.518.047</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	243.294.480.056	-	257.303.168.056	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i)	243.294.480.056	-	257.303.168.056	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.812.630.000	-	26.812.630.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	22.162.630.000	-	22.162.630.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	10.187.630.000	-	10.187.630.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,8% đến 8,5%/năm.

(ii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	27.855.544.174	24.156.205.373	542.273.109	33.321.353.929	27.640.850.636	2.037.465.654

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-	587.700.900	-	-	533.311.815	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.403.000.000	13.403.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	4.301.178.395	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xây lắp - Viễn thông Thái Bình Dương	1.343.459.000	1.343.459.000
Khác	5.473.254.368	4.644.501.606
	24.520.891.763	19.390.960.606
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	13.403.000.000	13.403.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.756.898.859	14.885.616.808
- Phải thu lãi tiền gửi	8.106.443.266	9.184.387.719
- Phải thu người lao động	3.387.562.700	2.588.554.220
- Ký cược, ký quỹ	596.936.450	593.180.671
- Phải thu khác	3.665.956.443	2.519.494.198
b) Dài hạn	110.000.000	110.000.000
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	110.000.000
	15.866.898.859	14.995.616.808
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.060.600.000	27.500.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	7.010.153.196	(3.895.997.960)	8.560.387.067	(3.964.425.119)
Phải thu của khách hàng tiền điện	350.994.823	(181.418.246)	339.762.334	(146.865.893)
Phải thu của khách hàng khác	6.583.063.373	(3.638.484.714)	8.053.179.733	(3.674.789.226)
Trả trước cho nhà cung cấp	76.095.000	(76.095.000)	167.445.000	(142.770.000)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.937.166.107	-	60.552.628.962	-
Công cụ, dụng cụ	17.312.247.866	-	18.541.543.809	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.270.316.292	-	49.100.795.525	-
Cộng	155.519.730.265	-	128.194.968.296	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	240.706.149.770	897.867.964.651	1.625.788.939.671	76.384.544.154	5.183.466.586	2.845.931.064.832
Mua sắm mới	-	3.092.555.498	243.788.201	-	-	3.336.343.699
Đầu tư XDCB hoàn thành	(435.000.000)	6.806.140.601	20.630.464.319	2.220.000.000	-	29.221.604.920
Nhận bàn giao từ đơn vị bên ngoài	-	7.529.528.215	11.414.944.040	-	-	18.944.472.255
Tăng/(giảm) khác	-	(70.497.850)	(184.408.750)	24.060.174	-	(230.846.426)
Số dư cuối kỳ	240.271.149.770	915.225.691.115	1.657.893.727.481	78.628.604.328	5.183.466.586	2.897.202.639.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	58.720.188.067	556.300.041.524	1.026.219.319.516	29.474.784.904	1.707.698.607	1.672.422.032.618
Trích khấu hao trong kỳ	5.476.841.533	30.226.998.550	49.730.461.023	6.901.454.767	256.377.396	92.592.133.269
Tăng/(giảm) khác	-	(49.887.502)	(125.660.468)	8.091.398	-	(167.456.572)
Số dư cuối kỳ	64.197.029.600	586.477.152.572	1.075.824.120.071	36.384.331.069	1.964.076.003	1.764.846.709.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	181.985.961.703	341.567.923.127	599.569.620.155	46.909.759.250	3.475.767.979	1.173.509.032.214
Tại ngày cuối kỳ	176.074.120.170	328.748.538.543	582.069.607.410	42.244.273.259	3.219.390.583	1.132.355.929.965

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 935.440.888.176 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 910.558.900.947 VND).

Một số tăng của tòa nhà điều hành của Công ty phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các đơn vị khác thuê, sử dụng làm văn phòng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	9.477.875.633	3.845.521.286	13.323.396.919
Số dư cuối kỳ	9.477.875.633	3.845.521.286	13.323.396.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	6.398.463.711	2.456.849.053	8.855.312.764
Trích khấu hao trong kỳ	817.001.688	620.175.498	1.437.177.186
Số dư cuối kỳ	7.215.465.399	3.077.024.551	10.292.489.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	3.079.411.922	1.388.672.233	4.468.084.155
Tại ngày cuối kỳ	2.262.410.234	768.496.735	3.030.906.969

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	35.162.666.783	47.203.998.254
Tăng trong kỳ	49.219.948.187	35.607.634.142
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(29.221.604.920)	(52.120.230.217)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.546.613.000)
Chi phí hoàn thành trong kỳ	(2.260.705.892)	(945.454.946)
Tại ngày cuối kỳ	52.900.304.158	27.199.334.233
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Cấp điện sân bay Quốc tế Cam Ranh từ lưới điện vùng 4 Hải Quân	5.944.410.723	5.401.240.801
Đường dây liên lạc TBA 110kV Mã Vĩng và 110kV Đồng Đế, cấp điện ks Phạm Văn Đồng	9.155.863.603	5.379.425.576
Các công trình xây dựng cơ bản khác	37.800.029.832	24.382.000.406
	52.900.304.158	35.162.666.783

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	1.402.312.443	555.067.903
	1.402.312.443	555.067.903
b) Dài hạn		
Chi phí công tơ xuất dùng	51.246.423.248	49.002.875.866
Công tơ phát triển mới	12.031.935.483	10.415.968.820
Công cụ, dụng cụ	3.544.240.641	43.770.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	84.143.339	115.867.256
	66.906.742.711	59.578.482.775

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	254.525.069.728	254.525.069.728	196.251.915.354	196.251.915.354
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	19.395.007.830	19.395.007.830	16.428.533.154	16.428.533.154
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung	7.680.986.601	7.680.986.601	18.054.184.348	18.054.184.348
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	23.287.110	23.287.110	6.320.360.413	6.320.360.413
Các nhà cung cấp khác	72.362.362.407	72.362.362.407	62.271.547.450	62.271.547.450
Cộng	353.986.713.676	353.986.713.676	299.326.540.719	299.326.540.719
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	262.729.867.326	262.729.867.326	214.872.739.700	214.872.739.700

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Nha Trang	5.750.148.030	8.154.312.030
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh	4.771.338.500	2.886.081.500
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	2.052.217.025	2.052.217.025
Công ty TNHH Khu Du lịch Vịnh Thiên Đường	1.034.081.500	1.034.081.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Triều Nha Trang	-	4.620.000.000
Các khoản người mua trước tiền trước khác	21.608.590.055	15.629.679.852
	35.216.375.110	34.376.371.907

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.759.141.219	-	21.272.418.620	21.289.905.419	1.776.628.018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.426.594.135	-	5.000.000.000	1.573.405.865	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.266.204.820	9.688.256.782	17.563.046.487	-	391.415.115
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.182.390.054	1.096.915.254	-	1.085.474.800
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	11.933.858	11.933.858	-	-
	1.759.141.219	11.692.798.955	33.170.999.314	44.977.801.018	3.350.033.883	1.476.889.915

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.886.145.201	4.041.870.693
Chi phí chỉnh trang cáp treo cột điện	3.053.316.000	-
Chi phí kiểm định công tơ	1.810.901.968	-
Khác	1.747.347.235	2.459.168.297
	14.497.710.404	6.501.038.990

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cược đặt điện kế (i)	20.885.035.637	17.388.957.595
Công trình KC105 - Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (ii)	14.876.401.095	14.876.401.095
Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (iii)	14.167.795.434	14.167.795.434
Kinh phí công đoàn	181.210.400	223.648.522
Bảo hiểm xã hội	152.410.356	5.824.120
Bảo hiểm y tế	26.856.995	24.431
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.066.512.883
Các khoản phải trả khác	4.136.544.147	3.529.740.998
	54.426.254.064	51.258.905.078
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	29.044.196.529	30.110.709.412
b. Dài hạn		
Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (iii)	66.671.526.212	66.671.526.212
	66.671.526.212	66.671.526.212
Trong đó:		
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	66.671.526.212	66.671.526.212

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.
- (ii) Phải trả khác ngắn hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ "Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Miền Khánh" nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.
- (iii) Phải trả khác Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV phản ánh giá trị phải trả khác tương ứng với giá trị tài sản tạm bàn giao từ Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung cho Công ty theo Thông báo số 4906/CREB-TCKT ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Công văn số 631/CREB-TCKT ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc tạm tăng tài sản cố định với giá trị lần lượt là 77.865.198.360 đồng và 2.974.123.286 đồng. Theo Thông báo và Công văn này, tổng giá trị tài sản tạm tăng của Công trình cải tạo và nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA Nha Trang đi ĐZ 110kV Ninh Hòa là 80.839.321.646 đồng được hình thành từ các nguồn vốn: nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là 66.671.526.212 đồng và nguồn vốn khấu hao là 14.167.795.434 đồng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày phải trả khác tương ứng với nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là các khoản phải trả dài hạn khác do khoản vay này là khoản vay dài hạn của Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản vay này chưa có hồ sơ chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay từ Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung sang Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:	70.204.000.000	70.204.000.000	863.000.000.000	933.204.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa	50.000.000.000	50.000.000.000	49.000.000.000	99.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	20.204.000.000	20.204.000.000	328.000.000.000	348.204.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	486.000.000.000	486.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	85.397.743.587	85.397.743.587	21.343.981.163	37.530.346.904	69.211.377.846	69.211.377.846
	155.601.743.587	155.601.743.587	884.343.981.163	970.734.346.904	69.211.377.846	69.211.377.846

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	464.274.646.284	464.274.646.284	69.875.000.309	36.193.181.766	497.956.464.827	497.956.464.827
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.556.109.123	17.556.109.123	79.302.708	-	17.635.411.831	17.635.411.831
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	37.380.155.955	37.380.155.955	168.849.919	-	37.549.005.874	37.549.005.874
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	16.173.000.000	16.173.000.000	-	4.680.000.000	11.493.000.000	11.493.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	92.137.775.000	92.137.775.000	-	19.050.770.000	73.087.005.000	73.087.005.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	260.499.230.038	260.499.230.038	2.245.000.000	11.833.000.000	250.911.230.038	250.911.230.038
Ngân hàng TMCP Quân đội	13.977.376.168	13.977.376.168	4.154.711.995	629.411.766	17.502.676.397	17.502.676.397
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	26.551.000.000	26.551.000.000	5.553.000.000	-	32.104.000.000	32.104.000.000
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu	-	-	43.183.135.687	-	43.183.135.687	43.183.135.687
Công ty Tài chính Cổ phần điện lực	-	-	14.491.000.000	-	14.491.000.000	14.491.000.000
Nợ dài hạn	169.020.044.851	169.020.044.851	360.027.093	1.337.165.138	168.042.906.806	168.042.906.806
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	78.365.975.427	78.365.975.427	360.027.093	1.337.165.138	77.388.837.382	77.388.837.382
Công ty TNHH Long Phú	376.273.354	376.273.354	-	-	376.273.354	376.273.354
Sở Tài chính Khánh Hòa	80.250.692.846	80.250.692.846	-	-	80.250.692.846	80.250.692.846
Các đối tượng khác	10.027.103.224	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224	10.027.103.224
	633.294.691.135	633.294.691.135	70.235.027.402	37.530.346.904	665.999.371.633	665.999.371.633
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	85.397.743.587				69.211.377.846	
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)						
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>73.107.037.442</i>				<i>56.908.591.482</i>	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>12.290.706.145</i>				<i>12.302.786.364</i>	
Số phải trả sau 12 tháng	547.896.947.548				596.787.993.787	

Mục đích sử dụng các khoản vay để đầu tư xây dựng các dự án ngành điện của Công ty.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	69.211.377.846	85.397.743.587
Trong năm thứ hai	60.106.433.715	55.708.470.259
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	153.048.031.109	148.255.146.308
Sau năm năm	383.633.528.963	343.933.330.981
	665.999.371.633	633.294.691.135
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	69.211.377.846	85.397.743.587
Số phải trả sau 12 tháng	596.787.993.787	547.896.947.548

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2018	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	90.180.520.904	79.423.061.685	600.815.318.518
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	50.155.471.548	50.155.471.548
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.500.000.000	(19.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.150.262.187)	(6.150.262.187)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.005.129.600)	(4.005.129.600)
Tại ngày 30/6/2018	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	99.923.141.446	640.815.398.279
Tại ngày 01/01/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	88.875.855.249	629.768.112.082
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(39.951.692.970)	(39.951.692.970)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	2.631.301.166	(2.631.301.166)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(14.825.049.293)	(14.825.049.293)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(8.010.259.200)	(8.010.259.200)
Số dư tại ngày 30/6/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	23.457.552.620	566.981.110.619

- (i) Công ty trích bổ sung các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
- (ii) Công ty đã công bố chia và chi trả cổ tức với số tiền tương ứng 8.010.259.200 VND theo Nghị quyết ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2% (đợt 1 đã được trả bằng tiền mặt với tỉ lệ 3% vốn điều lệ vào năm 2018).

CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện	2.430.602.272.262	1.992.329.037.526
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	9.719.657.330	8.215.412.130
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	57.349.777.880	66.808.725.158
<i>Xây lắp điện</i>	39.195.305.938	51.038.558.181
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1.197.783.423	1.240.632.466
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	8.855.595.540	9.045.442.189
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	8.101.092.979	5.484.092.322
Dịch vụ	8.662.338.466	6.790.438.447
Nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	5.030.570.566	3.954.035.337
	<u>2.511.364.616.504</u>	<u>2.078.097.648.598</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	2.430.641.970.718	1.865.455.368.569
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	6.223.643.166	5.347.648.152
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	45.945.431.953	56.879.703.160
<i>Xây lắp điện</i>	32.924.146.172	45.244.698.124
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	620.681.619	790.423.128
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	7.702.431.966	7.835.409.549
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	4.698.172.196	3.009.172.359
Dịch vụ	2.111.076.572	1.144.421.407
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	4.103.880.005	1.746.560.397
	<u>2.489.026.002.414</u>	<u>1.930.573.701.685</u>

- (i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định tại Quyết định số 110/QĐ-EVNPCP ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc giá bán điện điều chỉnh năm 2019 cho Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.877.806.502	59.090.660.508
Chi phí nhân công	144.885.804.325	131.493.070.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.812.258.013	88.750.485.469
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	2.242.035.080.184	1.639.800.530.299
Chi phí bằng tiền khác	31.715.100.325	85.492.837.526
	2.556.326.049.349	2.004.627.584.165

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.197.544.204	8.607.055.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	465.000.000	1.245.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	736.874.685	1.164.877.677
	11.399.418.889	11.017.332.899

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.667.716.184	19.763.356.144
Chi phí tài chính khác	672.749.854	1.176.973.923
	26.340.466.038	20.940.330.067

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	15.346.951.166	14.735.210.741
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, công tơ phân bố	10.844.531.163	20.654.943.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.266.772.870	7.227.756.196
Chi phí bằng tiền khác	2.011.624.088	2.426.782.219
Các khoản chi phí bán hàng khác	940.850.581	4.033.933.579
	34.410.729.868	49.078.626.190
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	15.717.429.727	16.351.745.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.541.327.526	6.950.744.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.262.166	3.097.844.745
Chi phí bằng tiền khác	3.269.060.679	3.606.390.256
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.708.716.202	4.775.952.725
	31.719.796.300	34.782.678.215

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(39.951.692.970)	56.863.016.108
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(465.000.000)	(1.245.400.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.537.003.957	(22.079.893.308)
Thu nhập chịu thuế	-	33.537.722.800
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	6.707.544.560

29. LỖ/(LÃI) TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.951.692.970)	50.155.471.548
<i>Trừ:</i>		
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	<i>(15.124.728.204)</i>	<i>(4.000.000)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>-</i>	<i>(8.785.024.647)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(55.076.421.174)	41.366.446.902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.375)	1.033

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2019. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2019 sẽ giảm đi tương ứng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 17.057.049.293 VND. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định lại là 1.033 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.252 VND/cổ phần).

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê tài sản là đường dây Trung, hạ thế và trạm biến áp hình thành từ dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1,2) với Công ty Điện lực Phú Yên với với tổng giá thuê 5.548.335.574 VND/năm (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm kể từ các năm 2017 đến 2019.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác	1.066.512.883	1.076.205.995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	2.216.137.970.908	1.617.025.330.368
Chia cổ tức	8.010.259.200	2.141.142.700
Trả gốc vay	-	1.540.103.912
Trả lãi vay	1.473.263.076	784.422.084
Trả gốc nợ	1.337.165.138	1.307.827.465
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	587.700.900	533.311.815
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.798.342.645	2.993.214.554

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	17.635.411.831	17.556.109.123
Phải trả khác	-	1.066.512.883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	254.525.069.728	195.698.301.728
Phải trả mua dịch vụ khác	-	553.613.626
Gốc vay phải trả	37.549.005.874	37.380.155.955
Gốc nợ phải trả	77.388.837.382	78.365.975.427
Phải trả khác	14.876.401.095	14.876.401.095
Phải thu khác	1.060.600.000	27.500.000
Trả trước nhà cung cấp	13.403.000.000	13.403.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	523.810.997	566.639.998
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả ngắn hạn khác	14.167.795.434	14.167.795.434
Phải trả dài hạn khác	66.671.526.212	66.671.526.212
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả mua vật tư	7.680.986.601	18.054.184.348

Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
						(bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND Quy đổi	(bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND Quy đổi
7	Ngân hàng Agribank								
	01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	VND	9,55%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2019		32.104.000.000		26.551.000.000
8	Ngân hàng Xuất Nhập khẩu								
	LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	VND	9,5%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		43.183.135.687		
9	EVNFC-Công ty tài chính cổ phần điện lực								
	01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		453.000.000		
	03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung hạ áp Điện lực	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		5.073.000.000		
	05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2020		376.000.000		
	06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2020		1.692.000.000		
	07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2020		438.000.000		
	08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		1.386.000.000		
	09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		1.035.000.000		
	10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		74.000.000		
	11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		398.000.000		
	12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		653.000.000		
	14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 03/2020		2.913.000.000		
	TỔNG						497.956.464.827		464.274.646.284
	NỢ DÀI HẠN								
1	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung								
	Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	USD	2,2%/năm	21 năm	6 tháng từ tháng 03/2018	3.313.780	77.388.837.382	3.371.305	78.365.975.427
	Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh	VND	0%/năm						
2	Công ty TNHH Long Phú	VND	0%/năm		12 tháng từ 2010				
3	Sở Tài chính Khánh Hòa	VND	0%/năm		12 tháng		376.273.354		376.273.354
4	Các đối tượng khác	VND	0%/năm				80.250.692.846		80.250.692.846
	TỔNG						10.027.103.224		10.027.103.224
							168.042.906.806		169.020.044.851